CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP VIMECO

Ngày 28/06/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.7%	**7.1%**	**3.3%**

DT thuần
Q2/24
275
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 74.0| 36.8%
YoY: ▼212| -43.5%

LN thuần
Q2/24
0.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.69| -62.5%
YoY: ▼2.99| -87.9%

LN sau thuế
Q2/24
0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.64| -83.5%
YoY: ▼2.58| -95.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
4.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE (TTM)
Q2/24
0.7%
YoY: +/-▼ 0.7%

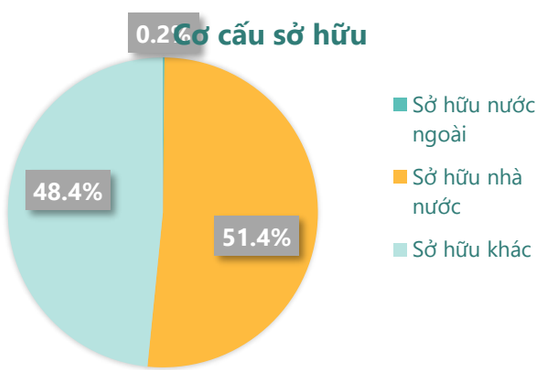
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,918 - 9,548
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,480
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.23
EPS	109
P/E	72.3

DT thuần
6T 2024
476
tỷ VNĐ
YoY: ▼123| -20.6%

LN thuần
6T 2024
1.51
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.36| -60.9%

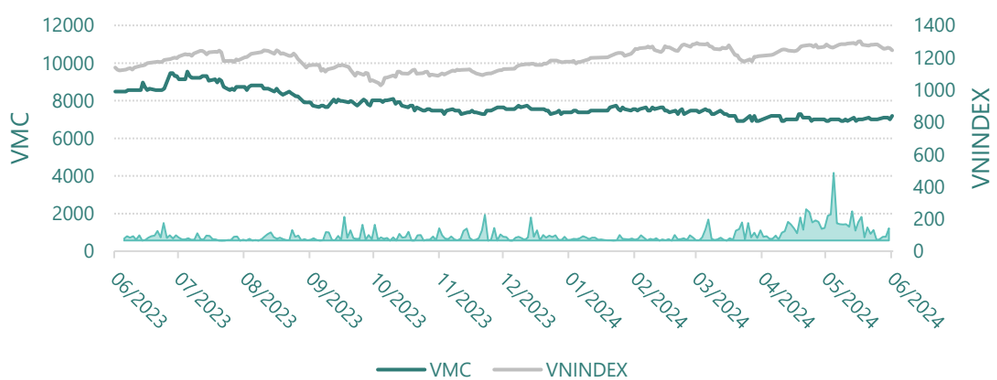
LN sau thuế
6T 2024
0.89
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.14| -70.5%

Cơ cấu sở hữu

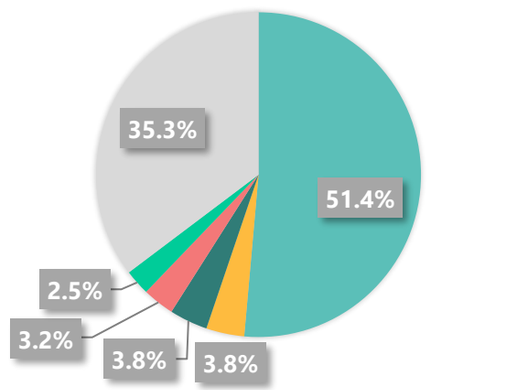


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



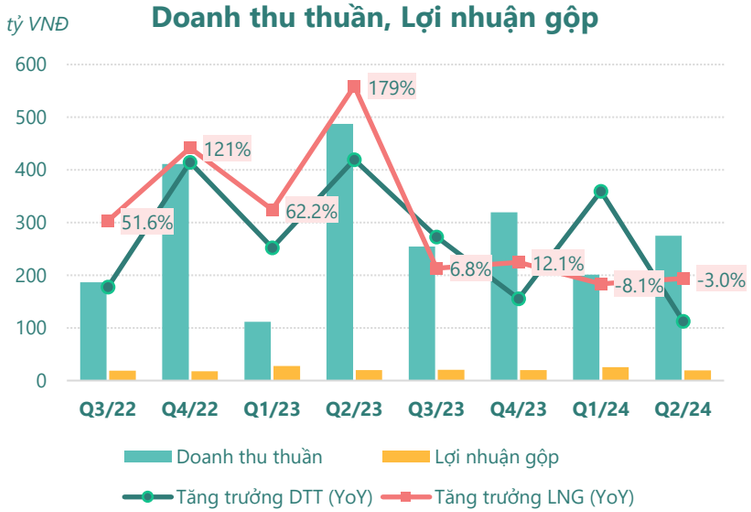
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

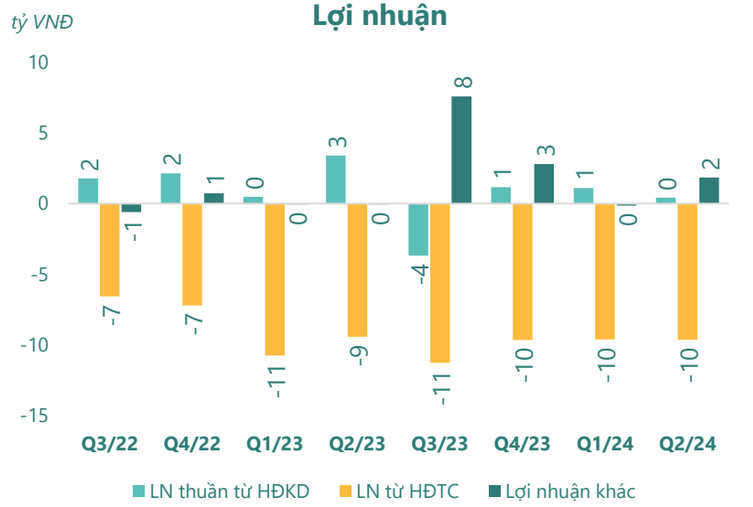
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



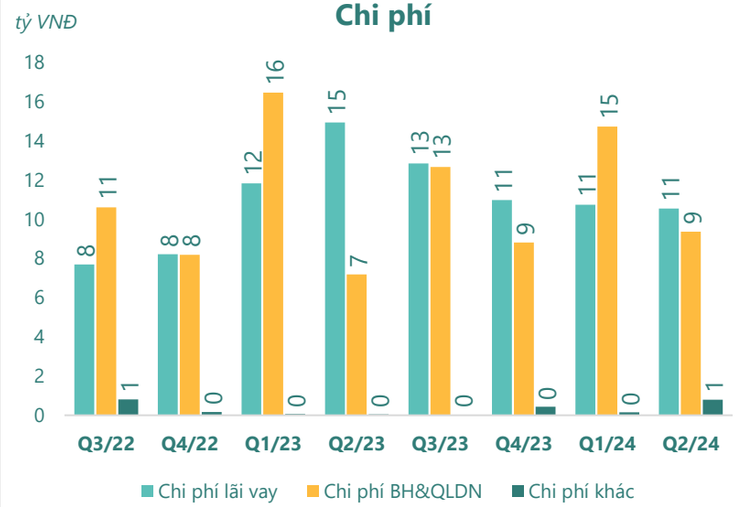
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



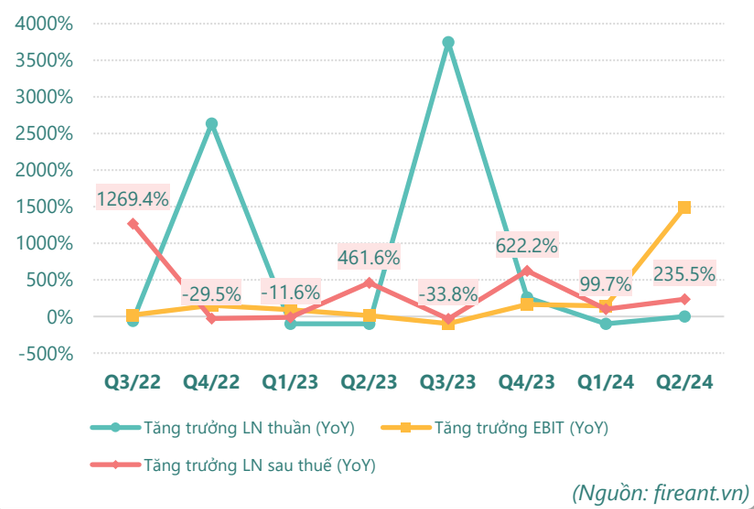
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



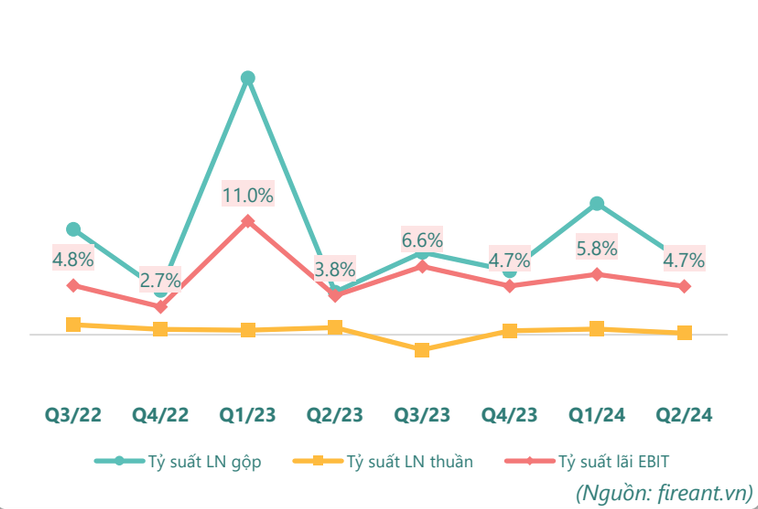
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



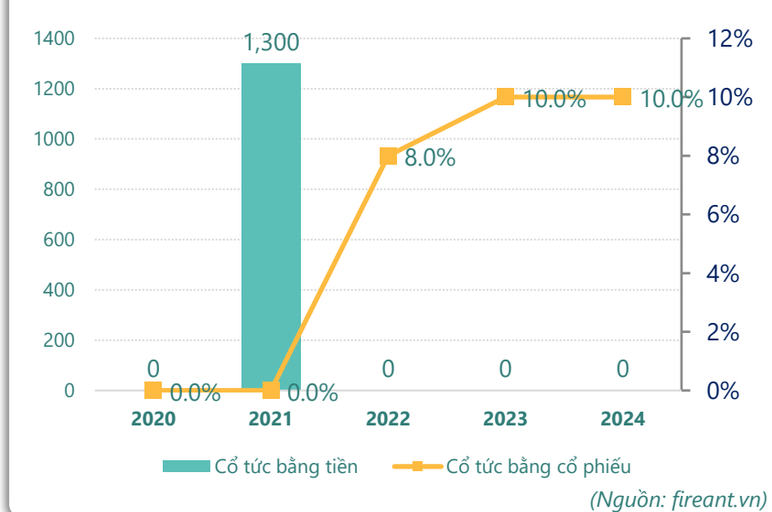
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



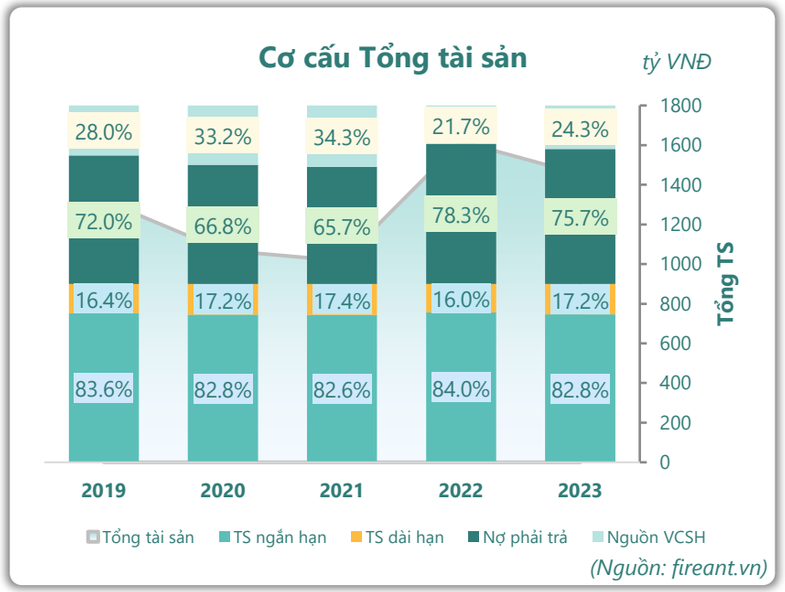
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

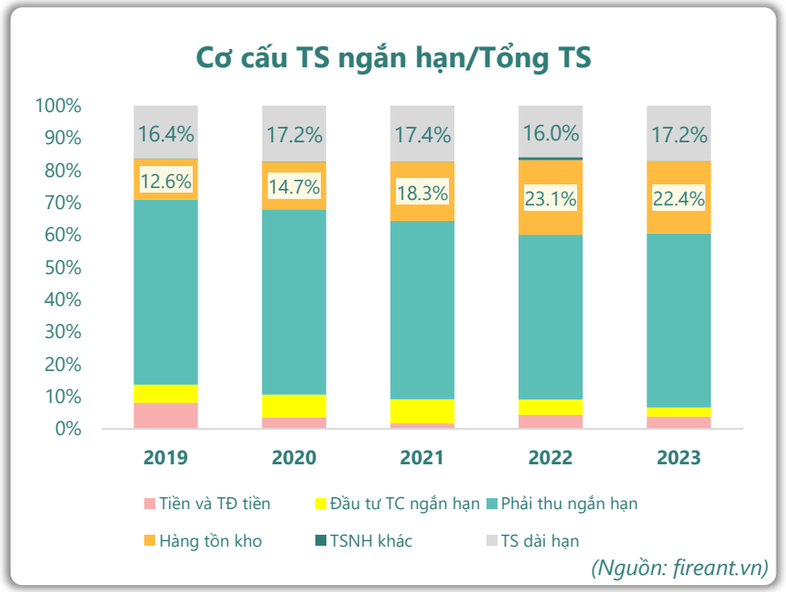


(Nguồn: fireant.vn)

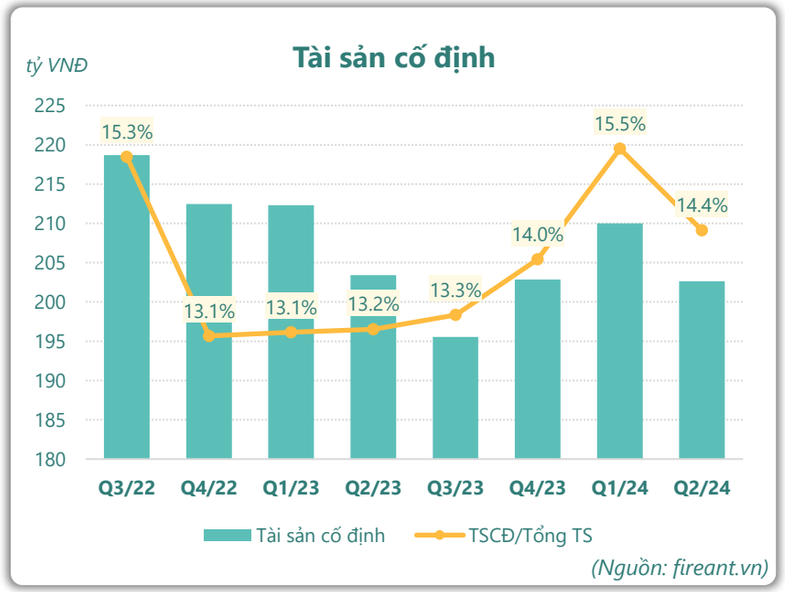
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



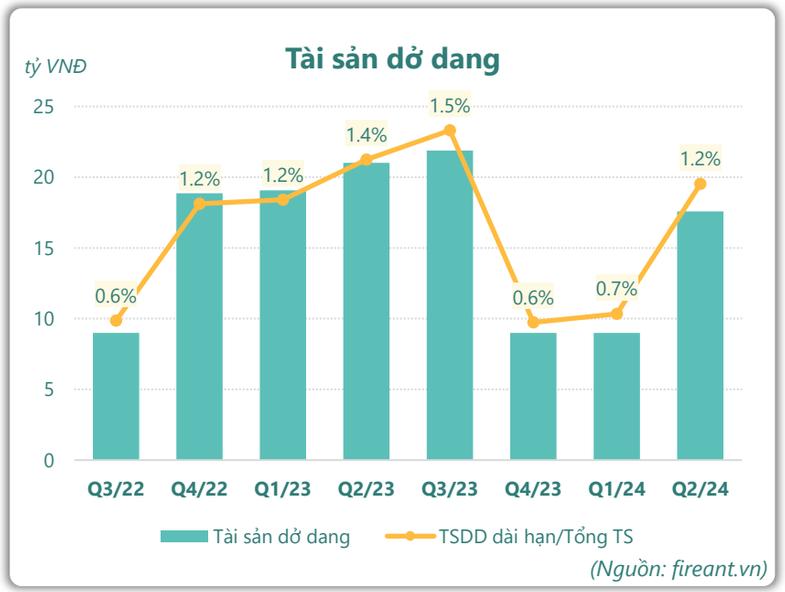
(Nguồn: fireant.vn)



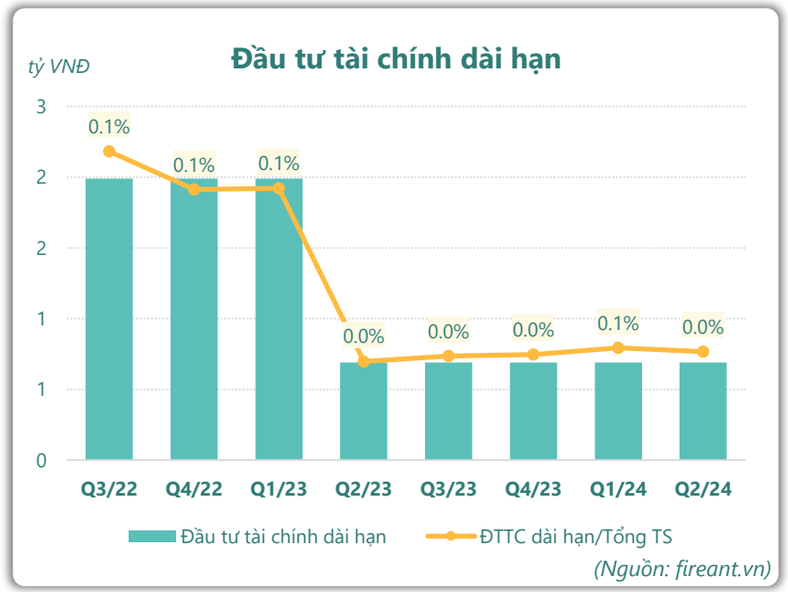
(Nguồn: fireant.vn)



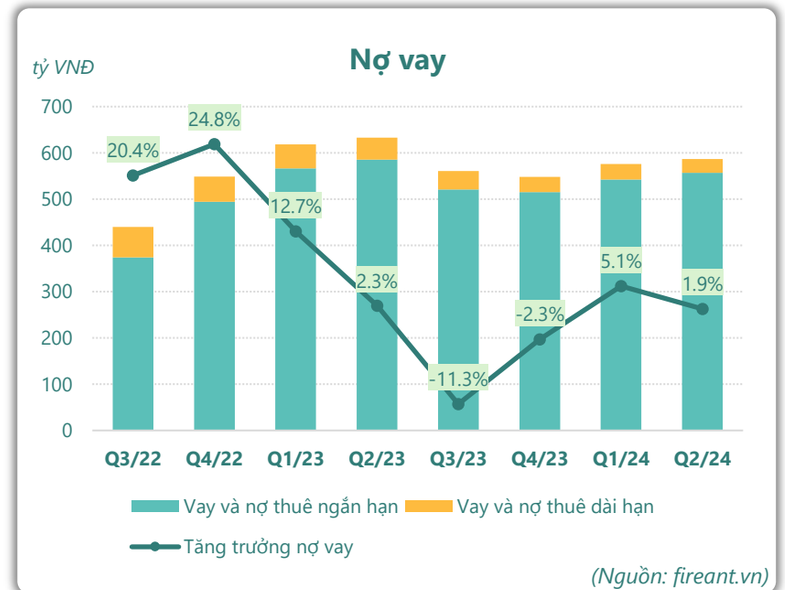
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



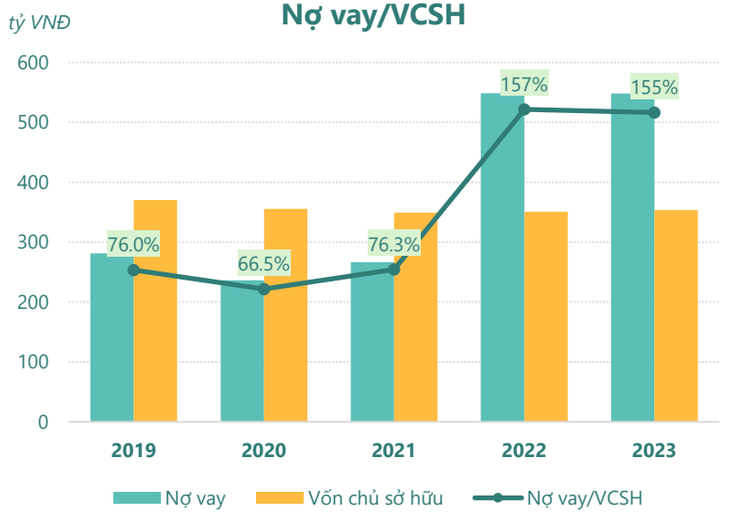
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

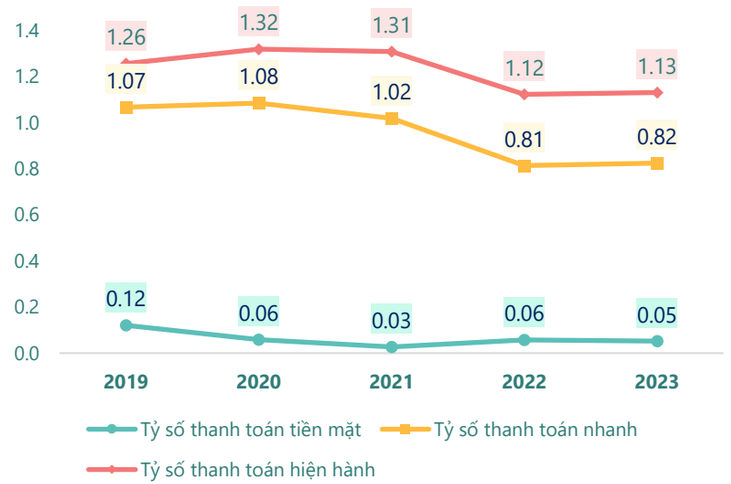
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



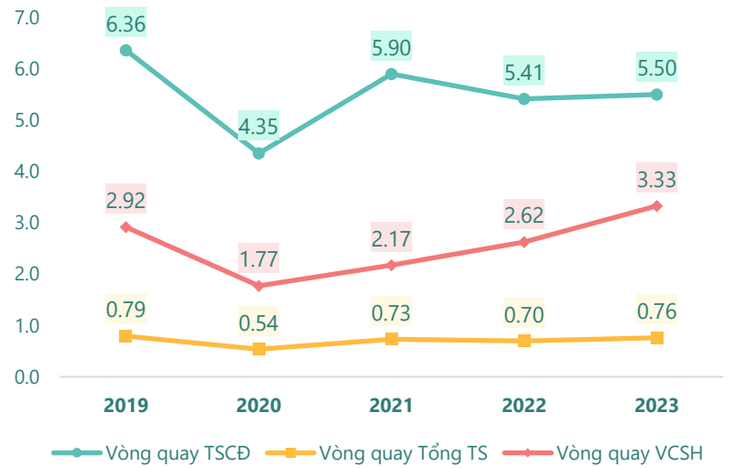
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



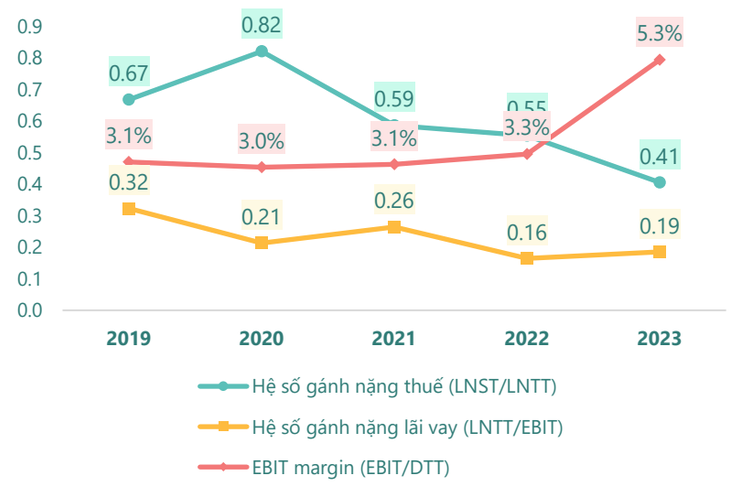
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



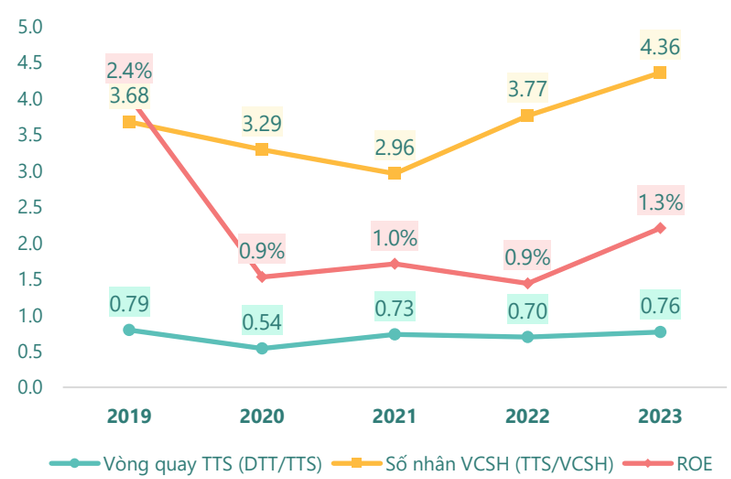
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



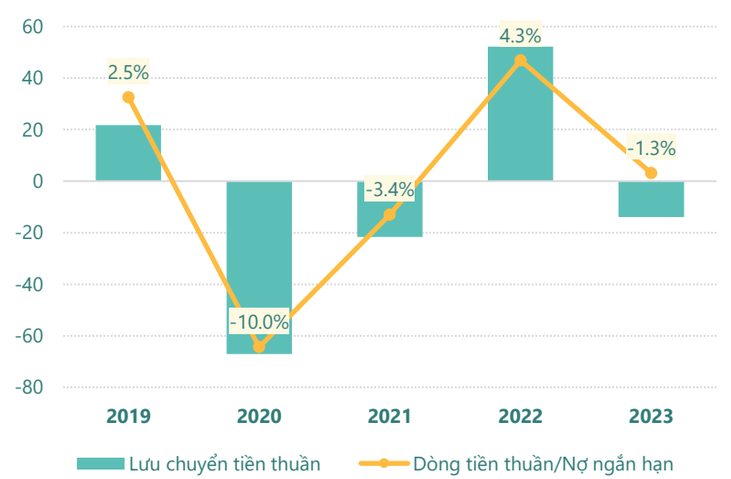
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**275**	**487**	**-43.5%**	**476**	**599**	**-20.6%**
Giá vốn hàng bán	255	467	-45.3%	431	551	-21.8%
Lợi nhuận gộp	19.4	20.0	-2.8%	44.9	47.7	-6.0%
Doanh thu HĐTC	1.07	5.50	-80.5%	2.03	6.57	-69.1%
Chi phí TC	10.7	14.9	-28.0%	21.3	26.8	-20.5%
Chi phí lãi vay	10.6	14.9	-29.2%	21.3	26.8	-20.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**9.37**	**7.19**	**30.3%**	**24.1**	**23.7**	**1.9%**
LN thuần từ HĐKD	0.41	3.40	-87.9%	1.51	3.87	-60.9%
Lợi nhuận khác	**1.85**	**-0.05**	**3810%**	**1.71**	**-0.11**	**1654%**
LN trước thuế	2.27	3.35	-32.3%	3.22	3.76	-14.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.13**	**2.71**	**-95.3%**	**0.89**	**3.03**	**-70.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.13**	**2.71**	**-95.3%**	**0.89**	**3.03**	**-70.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	16.1	40.8	-13.3	-3.28	10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.38	6.46	13.0	3.66	-2.28	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	69.5	19.7	-68.0	-13.1	27.7	10.9
Tiền đầu kỳ	69.6	21.2	63.4	49.3	55.6	77.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.3**	**42.2**	**-14.1**	**-22.7**	**22.1**	**-2.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.2	63.4	49.3	26.6	77.8	75.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,406**	**1,453**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,160	1,204	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	75.3	55.6	35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	41.0	58.5%
Phải thu ngắn hạn	643	781	-17.7%
Hàng tồn kho	377	326	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.10	3.7%
Tài sản dài hạn	**246**	**249**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản cố định	203	214	-5.3%
Bất động sản đầu tư	3.80	0	
Tài sản dở dang	17.6	9.00	95.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.2**	**20.8**	**-22.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,052	1,099	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**1,021**	**1,065**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	557	515	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	269	-19.1%
Nợ dài hạn	31.1	34.3	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.3	33.1	-11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**354**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**354**	**0.3%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)